TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN LÂM** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST Ngày 03/3/2021 V/v "Tranh chấp về hôn nhân gia đình"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng
2. Ông Lê Quang Điện

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm *tham gia phiên tòa*: Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc "tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị Trần Thị L, sinh năm 1988 (có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Trần Đức A, sinh năm 1984 (vắng mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:** Cháu Trần Đức T, sinh ngày 02/5/2009. Cháu Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2015. Cháu T, cháu Tr là con của chị L và anh Đức A. Người giám hộ cho cháu T, cháu Tr là chị L, anh Đức A.

Cùng địa chỉ: Thôn Hướng Đạo, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

*** Người làm chứng:**

Ông Trần Văn H, sinh năm 1961, vắng mặt; Địa chỉ: Thôn Hướng Đạo, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Chị Trần Thị D, sinh năm 1984, vắng mặt; Địa chỉ: Thôn Hồng Cầu, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2020 và lời khai của nguyên đơn chị Trần Thị L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Chị L kết hôn với anh Trần Đức A trên cơ sở cả hai cùng tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Lạc Đạo ngày 10/10/2008. Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống tại gia đình anh Đức A. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, hay xảy ra cãi vã, xô xát. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do anh Đức A hay đi chơi qua đêm, không quan tâm, chăm sóc gia đình. Do mâu thuẫn vợ chồng nên đã có lần chị L đưa con về bên gia đình nhà ngoại ở, có lần ra ngoài thuê nhà ở. Sau đó chị nghĩ đến sự quan tâm của hai bên gia đình, nghĩ đến các con nên chị đã về để vợ chồng có cơ hội làm lại, xây dựng hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Anh Đức A vẫn đánh chị, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm Tr hơn. Anh Đức A cũng nhiều lần xin lỗi chị nhưng sau đó không thay đổi tính nết. Ngày 02/11/2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh Đức A đánh chị sau đó chị đã ra ngoài thuê nhà ở, vợ chồng không còn chung sống từ đó cho đến nay. Chị L xác định không còn tình cảm với anh Đức A, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung, chị L trình bày: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Trần Đức T, sinh ngày 02/5/2009 và cháu Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2015. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu Tr, anh Đức A nuôi dưỡng cháu T, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ, chị L trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị L không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn anh Nguyễn Đức A thể hiện: Anh và chị L kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lạc Đạo năm 2008. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc vài năm đầu sau đó có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và cũng có những lần xô xát. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Anh Đức A mong muốn chị L bỏ qua để vợ chồng chung sống nuôi dạy các con nhưng chị L vẫn không về mà ra ngoài thuê nhà ở riêng. Nguyện vọng của anh Đức A mong muốn vợ chồng đoàn tụ còn nếu chị L đề nghị ly hôn thì tùy nguyện vọng của chị L.

Về con chung: Anh Đức A đề nghị nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết nuôi dưỡng con chung theo như nguyện vọng của chị L.

Về tài sản, công nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Anh Đức A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với bị đơn anh Đức A vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên xác định anh Đức A không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th□ơng vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử chị Trần Thị L được ly hôn với anh Trần Đức A.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Đức T, sinh ngày 02/5/2009 cho anh Đức A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh Đức A không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Chị L và anh Đức A không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Trần Đức A. Đây là lần thứ hai Tòa án mở phiên tòa, đã tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa cho anh Đức A nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về tình cảm vợ chồng: Chị Trần Thị L và anh Trần Đức A kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2008 tại UBND xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị L thể hiện: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị tH xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, anh Đức A nhiều lần đánh chị. Chị L cũng đã có những lần vì mâu thuẫn vợ chồng nên đã đưa con về nhà bố đẻ của chị ở, có lần đưa con ra ngoài thuê nhà ở sau đó một thời gian chị lại về nhưng cuộc sống hôn

nhân của vợ chồng chị không cải thiện được mà ngày một mâu thuẫn trầm Tr hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm, anh Đức A ham chơi, không chăm lo cho vợ, con, gia đình. Lời khai của người làm chứng là ông H cung cấp cho biết vợ chồng chị L có mâu thuẫn, mỗi lần mâu thuẫn do những nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu là do bất đồng quan điểm, không chịu nH nhịn lẫn nhau, không có sự thông cảm, chia sẻ với nhau các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Chị D là chị ruột của chị L cũng cho biết vợ chồng chị L có xảy ra những mâu thuẫn, vợ chồng không hạnh phúc nhiều năm nay. Chị L xác định hiện tại chị không còn chung sống với anh Đức A, đã ra ngoài thuê nhà ở từ tháng 11 năm 2020. Chị L xác định không còn tình cảm với anh Đức A, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Đối với anh Đức A cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Anh Đức A có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh không đến Tòa án để hòa giải nên Tòa án không hòa giải được. Như vậy có cơ sở để xác định mâu thuẫn của vợ chồng chị L, anh Đức A đã thực sự trầm Tr, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cho chị L được ly hôn với anh Đức A.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị L có hai con chung. Cháu lớn là Trần Đức T, sinh ngày 02/5/2009, cháu nhỏ là Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2015. Xét thấy chị L và anh Đức A đều có nguyện vọng giao cháu T cho anh Đức A trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Tr cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu T có nguyện vọng xin được ở với bố hay ở với mẹ đều được. Do vậy chấp nhận đề nghị của chị L và anh Đức A, giao cho anh Đức A nuôi cháu T, giao cho chị L nuôi cháu Tr cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh Đức A không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh Đức A và chị L đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị L và anh Đức A không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị L và anh Đức A không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th□ơng vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vô Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L. Xử cho chị L được ly hôn với anh Trần Đức A.

- Về con chung: Giao cháu Trần Đức T, sinh ngày 02/5/2009 cho anh Đức A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Đức Tr, sinh ngày 10/5/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh Đức A không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị L và anh Đức A có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000232 ngày 14/12/2020, chị L đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày đ□ợc tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Văn Lâm;*
- *UBND xã Lạc Đạo;*
- *Chi cục THADS huyện Văn Lâm;*
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *Lưu HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN HOÀNG LÂM